CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thị Xã Bến Cát, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700683163
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.24 08:05:12+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5-6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7-8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc **Công ty Cổ phần Dược Enlie** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Dược Enlie (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 ngày 29/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 07/7/2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:
Sản xuất, mua bán các loại dược phẩm, vật tư y tế; sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 60.000.000.000 VNĐ

Vốn góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2022: 60.000.000.000 VNĐ

Hội đồng Quản trị Công ty gồm:

Ông	:	Phan Thanh Long	Chủ tịch HĐQT
Ông	:	Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông	:	An Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	:	Lê Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm:

Ông	:	An Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	:	Lê Sỹ Tuấn	Giám đốc sản xuất
Ông	:	Võ Viết Hùng	Giám đốc chất lượng

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 15 tháng 2 năm 2023

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700683163 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE
TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG

AN MẠNH HÙNG

Số: 158.../BCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ENLIE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Enlie được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Enlie chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra các ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 kết thúc tại ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
LÊ ĐÌNH ÁI	**LÊ VĂN THẮNG**
Số Giấy CNĐKHNKT 3770-2023-142-1	Số Giấy CNĐKHNKT 0974-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

MẪU B 01 – DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**61.319.035.296**	**45.919.901.733**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**1.076.416.989**	**1.387.283.547**
1 . Tiền	111		1.076.416.989	1.387.283.547
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.794.183.242**	**28.252.454.034**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.835.064.597	27.912.531.908
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.270.606.044	389.795.208
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.350.584.924	715.438.592
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(662.072.323)	(765.311.674)
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.06	**29.613.208.263**	**14.953.055.310**
1 . Hàng tồn kho	141		29.613.208.263	14.953.055.310
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.835.226.802**	**1.327.108.842**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	432.516.934	348.154.913
2 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.08	2.340.250.615	968.798.559
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	62.459.253	10.155.370
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.537.051.940**	**44.304.814.430**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**555.000**	**555.000**
1 . Phải thu dài hạn khác	216	V.04	555.000	555.000
II . Tài sản cố định	**220**		**40.217.780.338**	**33.749.548.496**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	40.217.780.338	33.749.548.496
- Nguyên giá	222		*95.194.142.037*	*86.060.090.876*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(54.976.361.699)*	*(52.310.542.380)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		*319.090.900*	*319.090.900*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(319.090.900)*	*(319.090.900)*
III . Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.318.716.602**	**5.554.710.934**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6.318.716.602	5.554.710.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**112.856.087.236**	**90.224.716.163**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022

MẪU B 01 – DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68.172.639.784**	**42.725.837.377**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**64.525.681.364**	**39.860.047.707**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.199.196.726	8.168.144.783
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.711.224.027	1.668.460.175
3 . Phải trả người lao động	314		1.245.846.200	1.929.743.516
4 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	533.777.249	162.792.080
5 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.652.824.700	3.485.089.767
6 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	32.828.786.822	24.046.791.746
7 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		354.025.640	399.025.640
II . Nợ dài hạn	**330**		**3.646.958.420**	**2.865.789.670**
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.15	62.851.250	301.870.500
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.584.107.170	2.563.919.170
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.683.447.452**	**47.498.878.786**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**44.683.447.452**	**47.498.878.786**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		24.103.060	24.103.060
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.340.655.608)	(12.525.224.274)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(12.525.224.274)*	*(9.685.749.520)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(2.815.431.334)*	*(2.839.474.754)*
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**112.856.087.236**	**90.224.716.163**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	**PHẠM HỒNG NHUNG**	**AN MẠNH HÙNG**

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	*Thuyết minh*	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**101.700.518.466**	**69.573.260.679**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85.734.740	58.534.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.01	**101.614.783.726**	**69.514.726.279**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	95.902.128.844	66.393.294.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.712.654.882**	**3.121.432.279**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.630.113.686	693.463.191
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.468.346.987	1.360.598.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.840.318.630*	*1.277.018.606*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	357.234.527	1.042.675.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.573.200.032	6.068.962.057
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(3.056.012.978)**	**(4.657.340.217)**
11. Thu nhập khác	31		283.364.630	2.065.437.978
12. Chi phí khác	32		42.782.986	19.110
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	240.581.644	2.065.418.868
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**(2.815.431.334)**	**(2.591.921.349)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	-	247.553.405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.815.431.334)**	**(2.839.474.754)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.09	**(469)**	**(473)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.09	**(469)**	**(473)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	**PHẠM HỒNG NHUNG**	**AN MẠNH HÙNG**

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	**01**	**(2.815.431.334)**	**(2.591.921.349)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.226.122.891	2.477.745.509
- Các khoản dự phòng	03	(103.239.351)	322.699.727
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	6.664
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(365.115.064)	(2.135.523.049)
- Chi phí lãi vay	06	2.840.318.630	1.277.018.606
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**	**2.782.655.772**	**(649.973.892)**
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(862.245.796)	(12.192.656.693)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(14.660.152.953)	(5.775.624.355)
- Tăng các khoản phải trả	11	15.235.932.082	221.509.485
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(848.367.689)	(453.182.219)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.326.541.381)	(1.136.726.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.000.000)	(247.553.405)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.000.000)	(329.908.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(748.719.965)**	**(20.564.115.955)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.694.354.733)	(3.260.752.957)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	60.454.545	2.463.723.457
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.660.519	108.985.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(9.329.239.669)**	**(688.044.370)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	33	51.604.148.561	34.700.490.616
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.801.965.485)	(14.295.738.397)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.090.000)	(8.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**9.767.093.076**	**20.396.092.219**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(310.866.558)**	**(856.068.106)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.387.283.547	2.243.358.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(6.664)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**1.076.416.989**	**1.387.283.547**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	PHẠM HỒNG NHUNG	AN MẠNH HÙNG

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Enlie (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700683163 ngày 29/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 07/7/2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính đặt tại Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam.

2- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, mua bán các loại dược phẩm, vật tư y tế; sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
Sản xuất dược phẩm, vật tư y tế; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, sản xuất, gia công các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng; mua bán dược phẩm, vật tư y tế, mỹ phẩm; mua bán hóa chất (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế), nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, các loại thực phẩm và thực phẩm chức năng.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6- Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2022: 139 nhân viên (Ngày 01/01/2022: 179 nhân viên)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm 2022, Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối kỳ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2- Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào công ty con được thành lập theo quy định của pháp luật phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lạp dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.
Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6- Tài sản cố định và khấu hao

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng

nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm trích khấu hao*
Nhà cửa, vật kiến trúc	16 – 30 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	05 – 08 năm
Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất và công cụ dụng cụ tại văn phòng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất:

Tiền thuê đất đã trả cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 35 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai). Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11- Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17,5% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên, Công ty trích kinh phí công đoàn vào chi phí là 2% và 1% đoàn phí từ lương công nhân viên.

12- Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13- Nguyên tắc ghi nhận vốn

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Hội đồng Thành viên hàng năm.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	**51.736.975**	**257.215.977**
VNĐ	51.736.975	257.215.977
Tiền gửi ngân hàng	**1.024.680.014**	**1.130.067.570**
VNĐ	1.024.680.014	1.129.825.678
USD	-	241.892
Cộng	**1.076.416.989**	**1.387.283.547**

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**24.835.064.597**	**27.912.531.908**
Công ty TNHH MTV Dược Enlie	19.392.216.187	23.959.824.617
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	5.442.848.410	3.952.707.291
Cộng	**24.835.064.597**	**27.912.531.908**

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dược Enlie	19.392.216.187	23.959.824.617
Công ty CP Dược Đại Nam	-	698.743.650
Cộng	**19.392.216.187**	**24.658.568.267**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.270.606.044**	**389.795.208**
Công ty CP Dược Vacopharm	-	232.525.125
Công ty TNHH Xây dựng Và Thương mại Tổng hợp Sông Châu	1.224.612.800	-
Aristoppharma Ltd.	669.362.475	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	376.630.769	157.270.083
Cộng	**2.270.606.044**	**389.795.208**

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác	**1.350.584.924**	-	**715.438.592**	-
Công ty TNHH MTV Dược Enlie	882.982.823	-	547.448.461	-
Tạm ứng	467.602.101	-	167.990.131	-
- Trương Chí Dũng	*430.395.534*		*138.967.000*	
- Nhân viên khác	*37.206.567*		*29.023.131*	
Phải thu dài hạn khác	**555.000**	-	**555.000**	-
Ký cược, ký quỹ	555.000	-	555.000	-
Cộng	**1.351.139.924**	-	**715.993.592**	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác từ bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Dược Enlie	882.982.823	-	547.448.461	-
Cộng	**882.982.823**	-	**547.448.461**	-

5. DỰ PHÒNG/ NỢ XẤU

5.1 DỰ PHÒNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Quầy Imexpharm	191.687.001	191.687.001	191.687.001	191.687.001
- Công ty CP Dược Phẩm An Đông	309.403.452	216.582.416	509.403.454	254.701.727
- Công ty TNHH Dược Phẩm - Trang Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát	249.995.000	249.995.000	339.990.000	237.993.000
- Khách hàng khác	3.807.906	3.807.906	76.049.946	76.049.946
- Trả trước cho người bán	-	-	4.880.000	4.880.000
Cộng	**754.893.359**	**662.072.323**	**1.122.010.401**	**765.311.674**

5.2 NỢ XẤU

	Đối tượng nợ	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Từ 3 năm trở lên	- Quầy Imexpharm	191.687.001	-	191.687.001	-
	- Công ty TNHH Dược Phẩm - Trang Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát	249.995.000	-	-	-
	- Khách hàng khác	3.807.906	-	80.929.946	
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	- Công ty TNHH Dược Phẩm - Trang Thiết Bị Y Tế Thịnh Phát	-	-	339.990.000	-
	- Công ty CP Dược Phẩm An Đông	309.403.452	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	- Công ty CP Dược Phẩm An Đông		-	509.403.454	-
	Cộng	**754.893.359**	**-**	**1.122.010.401**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	20.091.347.255	-	8.923.006.757	-
Công cụ, dụng cụ	5.506.939	-	69.506.939	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.162.781.991	-	5.615.667.307	-
Thành phẩm	331.235.479	-	322.537.708	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	22.336.599	-	22.336.599	-
Cộng	**29.613.208.263**	**-**	**14.953.055.310**	**-**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	**432.516.934**	**348.154.913**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	374.806.099	335.188.577
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.710.835	12.966.336
Chi phí trả trước dài hạn	**6.318.716.602**	**5.554.710.934**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	610.316.139	891.342.798
Tiền thuê đất trả trước (*)	4.299.835.566	4.465.213.854
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.408.564.897	198.154.282
Cộng	**6.751.233.536**	**5.902.865.847**

(*) Là quyền sử dụng đất có thời hạn theo theo giấy chứng nhận số BA 163323 cấp ngày 10/08/2010 tại địa chỉ thửa đất số B-8-CN và B-7B-CN KCN Mỹ Phước II, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 41.657 m2. Thời hạn sử dụng đến tháng 01/2055.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	31/12/2022	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước						
Thuế GTGT	968.798.559	-	5.132.059.081	6.503.511.137	2.340.250.615	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.718.742.695	1.718.742.695	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	26.228.255	26.228.255	-	-
Thuế TNDN	-	-	25.000.000	25.000.000	-	-
Thuế TNCN	10.155.370	-	182.187.899	234.491.782	62.459.253	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Cộng	**978.953.929**	**-**	**7.101.217.930**	**8.524.973.869**	**2.402.709.868**	**-**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau: Hoạt động bán dược phẩm: 5%; Hoạt động khác: 10%

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc thanh tra thuế.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	**41.509.351.393**	**39.100.405.825**	**3.332.182.653**	**253.911.155**	**1.864.239.850**	**86.060.090.876**
Mua trong năm	-	9.694.354.733	-	-	-	**9.694.354.733**
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.000.000)	(485.303.572)	-	-	**(560.303.572)**
Tại ngày 31/12/2022	**41.509.351.393**	**48.719.760.558**	**2.846.879.081**	**253.911.155**	**1.864.239.850**	**95.194.142.037**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	**16.523.208.426**	**32.500.826.564**	**1.899.391.538**	**253.911.155**	**1.133.204.697**	**52.310.542.380**
Khấu hao trong năm	1.490.977.632	1.480.296.015	200.012.004		54.837.240	**3.226.122.891**
Thanh lý, nhượng bán		(75.000.000)	(485.303.572)			**(560.303.572)**
Tại ngày 31/12/2022	**18.014.186.058**	**33.906.122.579**	**1.614.099.970**	**253.911.155**	**1.188.041.937**	**54.976.361.699**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	**24.986.142.967**	**6.599.579.261**	**1.432.791.115**	**-**	**731.035.153**	**33.749.548.496**
Tại ngày 31/12/2022	**23.495.165.335**	**14.813.637.979**	**1.232.779.111**	**-**	**676.197.913**	**40.217.780.338**

- Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.342.874.097 VNĐ.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.804.393.491 VNĐ.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	**319.090.900**	**319.090.900**
Tại ngày 31/12/2022	**319.090.900**	**319.090.900**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	**319.090.900**	**319.090.900**
Tại ngày 31/12/2022	**319.090.900**	**319.090.900**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 319.090.900 VNĐ.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con	**5.000.000.000**	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	**5.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Dược Enlie	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	**5.000.000.000**	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	**5.000.000.000**

Theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3702821179, thay đổi lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược Enlie với số tiền là 5.000.000.000 VNĐ, tương ứng 100% vốn điều lệ.

12. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	**13.199.196.726**	**13.199.196.726**	**8.168.144.783**	**8.168.144.783**
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	1.313.025.000	1.313.025.000	847.875.000	847.875.000
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Thành	934.022.582	934.022.582	1.031.618.310	1.031.618.310
Albios Lifesciences Private Limited	-	-	1.025.980.000	1.025.980.000
Công Ty TNHH MTV Dược Anpharma	3.809.630.150	3.809.630.150	143.825.000	143.825.000
Công ty Cổ phần TB VT KHKT và Du Lịch Trung Sơn T.S.S.E	1.540.000.000	1.540.000.000	22.880.000	22.880.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.602.518.994	5.602.518.994	5.095.966.473	5.095.966.473
Cộng	**13.199.196.726**	**13.199.196.726**	**8.168.144.783**	**8.168.144.783**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên liên quan				
Công ty CP Dược Đại Nam	69.334.681	69.334.681	531.296.212	531.296.212
Cộng	**69.334.681**	**69.334.681**	**531.296.212**	**531.296.212**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**13.711.224.027**	**1.668.460.175**
Công ty TNHH Đại Bắc	3.736.588.100	737.031.943
Công ty CP Dược Đại Nam	8.143.110.020	-
Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	1.831.525.907	931.428.232
Cộng	**13.711.224.027**	**1.668.460.175**

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan trả tiền trước		
Công ty CP Dược Đại Nam	8.143.110.020	-
Cộng	**8.143.110.020**	**-**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn	**533.777.249**	**162.792.080**
Chi phí lãi vay	513.777.249	140.292.080
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	20.000.000	22.500.000
Cộng	**533.777.249**	**162.792.080**

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	**2.652.824.700**	**3.485.089.767**
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.500.000	888.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.489.394.000	2.524.484.000
Phải trả ngắn hạn khác	28.930.700	72.105.767
Phải trả dài hạn khác	**62.851.250**	**301.870.500**
Phải trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động	62.851.250	301.870.500
Cộng	**2.715.675.950**	**3.786.960.267**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**24.046.791.746**	**24.046.791.746**	**48.484.148.561**	**40.326.153.485**	**32.828.786.822**	**32.828.786.822**
Phạm Hồng Nhung (1)	800.000.000	800.000.000	5.500.000.000	3.250.000.000	3.050.000.000	3.050.000.000
Nguyễn Thị Nghĩa (1)	-	-	340.000.000	-	340.000.000	340.000.000
Phan Thanh Long (1)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	22.134.979.746	22.134.979.746	39.644.148.561	37.076.153.485	24.702.974.822	24.702.974.822
Vay dài hạn đến hạn trả	1.111.812.000	1.111.812.000			1.735.812.000	1.735.812.000
Vay dài hạn	**2.563.919.170**	**2.563.919.170**	**3.120.000.000**	**1.475.812.000**	**3.584.107.170**	**3.584.107.170**
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	3.675.731.170	3.675.731.170	3.120.000.000	1.475.812.000	5.319.919.170	5.319.919.170
Vay dài hạn đến hạn trả	*(1.111.812.000)*	*(1.111.812.000)*			*(1.735.812.000)*	*(1.735.812.000)*
Cộng	**26.610.710.916**	**26.610.710.916**	**51.604.148.561**	**41.801.965.485**	**36.412.893.992**	**36.412.893.992**

(*) Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Các hợp đồng vay ngắn hạn cá nhân. Thời hạn vay từ 02 đến 12 tháng. Lãi suất 8%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(2) Vay ngắn hạn NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3936886/HĐTD ngày 12/12/2022. Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/11/2023. Thời hạn vay quy định theo từng lần phát sinh nhưng không quá 12 tháng. Lãi suất vay quy định theo từng lần phát sinh. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là danh mục tài sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/3936886/HĐBĐ ngày 21/8/2020.

(3) Vay dài hạn NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3936886/HĐTD ngày 12/08/2019, 02/2019/3936886/HĐTD ngày 23/09/2019, 01/2020/3936886/HĐTD ngày 21/09/2020, 01/2022/3936886/HĐTĐ ngày 11/05/2022. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay từ 9,5 - 10,2%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là danh mục tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3936886/HĐTC ngày 19/07/2012, số 02/2012/3936886/HĐTC ngày 22/11/2012, số 01/2019/3936886/HĐBĐ ngày 23/09/2019, số 02/2020/3936886/HĐBD ngày 21/08/2020 và hợp đồng thế chấp số 01/2022/3936886/HĐBD ngày 11/05/2022.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn Điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Kinh doanh		Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty CP Dược Đại Nam	40.402.000.000	67,34%	40.402.000.000	67,34%
Công ty CP Dược Hậu Giang	1.750.000.000	2,92%	1.750.000.000	2,92%
Các cổ đông khác	17.848.000.000	29,75%	17.848.000.000	29,75%
Cộng	**60.000.000.000**	**100,00%**	**60.000.000.000**	**100,00%**

17.2 Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**6.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.000.000**	**6.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu	**10.000**	**10.000**

17.3 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2021	**60.000.000.000**	**24.103.060**	**(9.685.749.520)**	**50.338.353.540**
Lỗ trong năm	-	-	(2.839.474.754)	(2.839.474.754)
Tại ngày 31/12/2021	**60.000.000.000**	**24.103.060**	**(12.525.224.274)**	**47.498.878.786**
Tại ngày 01/01/2022	**60.000.000.000**	**24.103.060**	**(12.525.224.274)**	**47.498.878.786**
Lỗ trong năm	-	-	(2.815.431.334)	(2.815.431.334)
Tại ngày 31/12/2022	**60.000.000.000**	**24.103.060**	**(15.340.655.608)**	**44.683.447.452**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022	Nguyên nhân xóa sổ
	VNĐ	VNĐ	
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	1.353.900.744	1.353.900.744	Theo thỏa thuận xóa khoản hỗ trợ lãi vay của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Dược phẩm Hưng Phúc	355.819.281	355.819.281	
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	540.040.712	540.040.712	Không thu
- Các khoản trả trước cho người bán	122.981.704	118.101.704	hồi được
- Các khoản phải thu khách hàng	1.272.517.063	1.200.275.023	
Cộng	**3.645.259.504**	**3.568.137.464**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	-	85.032.020
Doanh thu bán thành phẩm	100.370.263.512	67.907.373.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.330.254.954	1.580.855.552
Cộng	**101.700.518.466**	**69.573.260.679**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	83.221.460	49.462.400
Giảm giá hàng bán	2.513.280	9.072.000
Cộng	**85.734.740**	**58.534.400**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**101.614.783.726**	**69.514.726.279**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	-	81.140.657
Giá vốn thành phẩm đã bán	82.390.410.155	54.336.165.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	887.250.749	1.232.414.378
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	12.624.467.940	10.743.573.014
Cộng	**95.902.128.844**	**66.393.294.000**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.500.929	3.581.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	302.159.590	105.403.750
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.347.500	37.029.600
Lãi bán hàng trả chậm	1.137.105.667	547.448.461
Cộng	**1.630.113.686**	**693.463.191**

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tài chính		
Lãi vay	2.840.318.630	1.277.018.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	628.028.357	83.573.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.664
Cộng	**3.468.346.987**	**1.360.598.470**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	230.430.645	865.667.220
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.652.500	7.273.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.578.264	81.271.016
Chi phí bằng tiền khác	41.573.118	88.463.897
Cộng	**357.234.527**	**1.042.675.160**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.606.282.805	2.552.186.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	786.536.319	570.613.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.678.992	451.678.992
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng	-	322.699.727
Chi phí bằng tiền khác	2.725.701.916	2.168.783.993
Cộng	**6.573.200.032**	**6.068.962.057**

7. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	60.454.545	2.026.537.919
Thu nhập khác	222.910.085	38.900.059
Cộng	**283.364.630**	**2.065.437.978**
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	17.782.986	-
Chi phí khác	25.000.000	19.110
Cộng	**42.782.986**	**19.110**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**240.581.644**	**2.065.418.868**

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ) trước thuế	**(2.815.431.334)**	**(2.591.921.349)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(302.159.590)	(105.403.750)
Chi phí lãi vay không được trừ	2.279.072.046	1.273.437.226
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	109.782.385	-
Thu nhập chịu thuế	**(728.736.493)**	**(1.423.887.873)**
Chuyển lỗ		
Thu nhập tính thuế	**-**	**-**
Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	1.237.767.023
Hoạt động kinh doanh chính	20%	20%
Hoạt động khác	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	***247.553.405***
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	*247.553.405*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**247.553.405**

9. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(2.815.431.334)**	**(2.839.474.754)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	-	-
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(2.815.431.334)**	**(2.839.474.754)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	*6.000.000*	*6.000.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(469)**	**(473)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(469)**	**(473)**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.995.209.083	52.173.475.172
Chi phí nhân công	19.609.823.905	17.475.089.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.226.122.891	2.477.745.509
Chi phí bằng tiền khác	6.858.467.280	6.125.126.844
Cộng	**105.689.623.159**	**78.251.437.028**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư phải thu/ (Phải trả)
- Công ty CP Dược Đại Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	19.127.368.872	(8.143.110.020)
		Cung cấp dịch vụ	63.000.000	
		Mua hàng		(69.334.681)
- Công ty TNHH MTV Dược Enlie	Công ty con	Bán hàng	54.261.776.470	19.392.216.187
		Mua hàng	126.944.265	
		Cung cấp dịch vụ	160.224.825	
		Lợi nhuận được chi	302.159.590	
		Lãi thanh toán chậm	1.137.105.667	882.982.823
- Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	Cổ đông	Mua NVL	182.730.000	
- Ông Phan Thanh Long	Chủ tịch HĐQT	Nhận vay	3.000.000.000	(3.000.000.000)
		Lãi vay	117.917.808	(117.917.808)

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông An Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	390.000.000	389.642.159
Ông Lê Sỹ Tuấn	Giám đốc sản xuất	571.800.000	592.600.000
Ông Võ Viết Hùng	Giám đốc chất lượng	277.963.636	-
Cộng		**1.239.763.636**	**982.242.159**

3. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2022 như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	100.284.528.772	95.014.878.095	5.269.650.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.330.254.954	887.250.749	443.004.205
Cộng	**101.614.783.726**	**95.902.128.844**	**5.712.654.882**

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ MỸ TRINH	PHẠM HỒNG NHUNG	AN MẠNH HÙNG

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023